

SẮC THÁI TIÊU CỰC CỦA TỤC NGŨ SO SÁNH TIẾNG HÀN CÓ YẾU TỐ CHỈ CON GIÁP¹

Hoàng Thị Yên*

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 11 tháng 3 năm 2020

Chỉnh sửa ngày 22 tháng 5 năm 2020; Chấp nhận đăng ngày 18 tháng 9 năm 2020

Tóm tắt: Bài viết tiếp cận vấn đề từ góc độ của ngôn ngữ học tri nhận, sử dụng phương pháp miêu tả, phân tích thành tố nghĩa. Ở sắc thái tiêu cực của tục ngữ có ý nghĩa so sánh trong tiếng Hàn, ý nghĩa về hoàn cảnh khó khăn của môi trường sống, sự xấu xí và thiếu hài hòa của hình thức, sự hạn chế của năng lực... được biểu đạt một cách đa dạng và rõ nét. Môi trường sống không thuận lợi trong tục ngữ so sánh có yếu tố chỉ con giáp thể hiện chủ yếu qua nhóm các đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp là vật nuôi. Giá trị cảnh báo nguy hiểm được khái quát từ mối quan hệ mâu thuẫn giữa các con giáp, giá trị phê phán bất công trong xã hội chủ yếu được biểu đạt qua tục ngữ có yếu tố chỉ con chó. Bên cạnh đó, giá trị châm biếm đối với hình thức xấu và năng lực hạn chế của con người cũng được thể hiện sinh động qua hình ảnh các con giáp trong sự mất cân đối hoặc thiếu hài hòa của bản thân sự vật hiện tượng, qua hành động thiếu sáng suốt, thiếu hiểu biết của con người. Những nét tương đồng về tri giác và sự tương quan về trải nghiệm được phản ánh qua ý nghĩa mang sắc thái tiêu cực trong tục ngữ so sánh tiếng Hàn (trong liên hệ với tiếng Việt) cho thấy sự gần gũi trong cách nghĩ, cách cảm của hai dân tộc.

Từ khóa: tục ngữ so sánh tiếng Hàn, động vật con giáp, sắc thái tiêu cực, môi trường sống, hình thức, năng lực

1. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ nói chung và tục ngữ, thành ngữ nói riêng thường được coi là kết tinh của kinh nghiệm của một dân tộc, là di sản văn hóa của dân tộc đó. Theo cách hiểu thông thường, tục ngữ là biểu thức cố định có kết cấu câu ngắn gọn, có vần điệu và cấu trúc ổn định chuyển tải thông điệp nghệ thuật. Các nhà nghiên cứu đều cho rằng, tục ngữ lưu giữ một kho tàng tri thức của một dân tộc, có chức năng giáo huấn, truyền kinh nghiệm và phê phán, châm biếm sâu sắc. Tục ngữ cũng có chức năng phản ánh cuộc sống vật chất và tinh thần, tín ngưỡng tôn giáo và phong tục tập quán của dân tộc đó. Đặc

biệt, tục ngữ biểu hiện một cách phong phú và sinh động tam quan (thế giới quan, nhân sinh quan và giá trị quan) của một dân tộc ở cả hai mặt tích cực và tiêu cực. Bài viết này phân tích ý nghĩa mang sắc thái tiêu cực của tục ngữ tiếng Hàn có ý nghĩa so sánh (giới hạn ở nguồn ngữ liệu các đơn vị có yếu tố chỉ con giáp), vì thế, chúng tôi đặt cơ sở lý luận dựa trên văn hóa thập nhị chi, các thuật ngữ liên quan và lịch sử nghiên cứu vấn đề. Đây cũng là cơ sở để chúng tôi lựa chọn và áp dụng phương pháp nghiên cứu cụ thể, thích hợp nhằm giải quyết tốt các nhiệm vụ và mục tiêu nghiên cứu đề ra.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Văn hóa thập nhị chi

Theo tác giả An Chi (2018), Nguyễn Thanh Tịnh (2013)..., hệ đếm các đơn vị thời

¹ Nghiên cứu này được Đại học Quốc gia Hà Nội tài trợ trong đề tài mã số QG.18.21

* ĐT.: 84-972157070

Email: hoangyen70@gmail.com

gian của người xưa được gọi là “can chi” (gồm thập (thiên) can và thập nhị (địa) chi) xuất hiện vào khoảng đầu công nguyên. Mười can - thập can gồm có: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý. Mười hai chi - thập nhị chi có: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Tên mỗi chi ứng với một con vật, đều là những con vật gần gũi hoặc được người dân sùng bái, tôn thờ, lần lượt là: chuột, trâu/bò, hổ, mèo/thỏ, rồng, rắn, ngựa, dê/cừu, khỉ, gà, chó, lợn. Thập nhị địa chi được dùng để phối với 10 can hay thập thiên can tạo thành hệ thống đánh số chu kỳ thời gian được dùng phổ biến ở các nước Đông Bắc Á, Việt Nam và một số quốc gia khác trên thế giới. Nhìn chung, Thập nhị chi của Hàn Quốc khá đồng nhất với Thập nhị chi của Trung Quốc. Ở Việt Nam, do đặc trưng vật nuôi, Trâu được thay cho Bò, Mèo thay cho Thỏ, Dê thay cho Cừu... Trong đời sống hàng ngày, 12 con giáp khá quen thuộc với người dân, nó cũng xuất hiện nhiều trong thành ngữ, tục ngữ các dân tộc chịu ảnh hưởng của văn hóa thập nhị chi.

2.2. Về một số thuật ngữ liên quan

Đối tượng nghiên cứu của bài viết là tục ngữ có ý nghĩa so sánh trong tiếng Hàn. Về thuật ngữ “**tục ngữ**” sử dụng trong bài viết, chúng tôi tạm xác định nội hàm khái niệm và cũng là các đặc trưng cơ bản của nó như sau:

“Tục ngữ là biểu thức cố định có kết cấu câu ngắn gọn, có vần điệu và cấu trúc ổn định chuyển tải thông điệp nghệ thuật. Tục ngữ lưu giữ một kho tàng tri thức và kinh nghiệm của một dân tộc, có giá trị giáo huấn, truyền kinh nghiệm và giá trị phê phán, châm biếm sâu sắc. Tục ngữ phản ánh cuộc sống vật chất và tinh thần, phong tục, tập quán của dân tộc đó.”

Về thuật ngữ **속담** 俗談 *tục đàm* trong tiếng Hàn, trong Từ điển ngôn ngữ học ứng dụng của Park Gyeong Ja chủ biên (2001, tr. 348)

được chiếu với thuật ngữ proverb của tiếng Anh được giải thích ngắn gọn như sau: “지혜와 충고를 주고 있는 비유적인 언어”, tạm hiểu là *yếu tố ngôn ngữ mang tính tỉ dụ, chứa đựng trí tuệ và lời khuyên răn*. Theo *Đại từ điển quốc ngữ chuẩn*, thuật ngữ này được định nghĩa là: “예로부터 민간에 전하여 오는 쉬운 격언이나 잠언”, tạm dịch là: *cách ngôn hay châm ngôn dễ hiểu được dân gian truyền lại từ đời xưa...*

Chúng tôi tạm xác định các thuật ngữ liên quan trong tiếng Việt và các thuật ngữ tương đương trong tiếng Hàn và tiếng Anh như sau:

1) **thành ngữ** (tiếng Việt) tương ứng với **성어** 成語 (tiếng Hàn) và idioms, phrase (tiếng Anh). Chúng tôi theo quan điểm của các nhà Hàn ngữ coi thành ngữ là thuật ngữ bao gồm cả thành ngữ bốn chữ 사자성어/ cố sự thành ngữ 고사성어 của tiếng Hàn và các đơn vị có cấu trúc là cụm từ cố định được gọi là thành ngữ thuần Hàn.

2) **tục ngữ** (tiếng Việt) tương ứng với **속담** 俗談 *tục đàm* (tiếng Hàn) và proverbs (tiếng Anh).

3) **biểu thức cố định/cụm từ cố định/ngữ cố định** (tiếng Việt) tương ứng với **관용표현**, **관용구**, **속어** (tiếng Hàn) và idiomatic expressions, fixed expression (tiếng Anh).

Tuy nhiên, trong thực tế, thuật ngữ **속담** 俗談 *tục đàm* (sokdam) trong tiếng Hàn lại có thể bao gồm cả tục ngữ - với nội hàm khái niệm như trên và các đơn vị có hình thức là một câu nhưng biểu đạt ý nghĩa tương đương với một số thành ngữ trong tiếng Việt, ví dụ như: 개와 고양이다 là *chó và mèo (như chó với mèo)*. Chúng tôi cũng phát hiện trong nguồn ngữ liệu có một vài đơn vị không có kết cấu câu, ví dụ như: **곤 달같이 <꼬끼오> 울거든** nếu *trúng ung kêu cục tác...* Vì vậy, khi liên hệ với tiếng Việt, chúng tôi sử dụng nguồn ngữ liệu gồm cả tục ngữ và thành ngữ, thậm chí, một

đôi chỗ, chúng tôi viện dẫn cả ca dao để phân tích với mong muốn có thể làm rõ hơn những tương đồng hoặc khác biệt về cách nghĩ, cách cảm của hai dân tộc. Ở đây, bản chất của thao tác này chính là việc thực hiện đối chiếu với những biểu hiện tương đương trong tiếng Việt.

2.3. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Trong tiếng Hàn, tục ngữ nói chung và tục ngữ có yếu tố chỉ động vật nói riêng được các nhà Hàn ngữ quan tâm nghiên cứu và đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận. Ngoài các công trình đặt trọng tâm vào nghiên cứu ứng dụng giảng dạy tục ngữ vào thực tiễn, có thể chia các công trình nghiên cứu về tục ngữ động vật tiếng Hàn thành 2 nhóm sau: i) các nghiên cứu thuần túy về tục ngữ động vật trong tiếng Hàn; ii) các nghiên cứu đối chiếu tục ngữ tiếng Hàn với các ngôn ngữ của các quốc gia khác; có thể giới thiệu khái quát như sau:

1) Các nghiên cứu tiêu biểu về tục ngữ động vật tiếng Hàn, tiêu biểu có công trình của các tác giả Yun Eun Won (1999), Yu Yong Hyen (2000), Choi Yong Soo (2002)... Tác giả Yun Eun Won (1999) khai thác các yếu tố thần bí và linh thiêng của hình tượng động vật thể hiện trong kho tàng tục ngữ Hàn và tìm hiểu hình tượng động vật ở khía cạnh là những tồn tại bị ngược đãi, khinh rẻ; làm rõ những đặc trưng mang tính tí dụ hàm chứa trong tục ngữ và ý thức con người. Kết quả nghiên cứu của Yu Yong Hyen (2000) cho thấy: tục ngữ ngắn gọn dễ nhớ, hàm súc, cô đọng; sử dụng nhiều các tính từ hơn là động từ, các từ phản ánh cuộc sống sinh hoạt hàng ngày của dân chúng xuất hiện với số lượng lớn; sử dụng nhiều phép tính lược; ý nghĩa giáo huấn là nội dung chủ đạo... Choi Yong Soo (2002) đề cập tới mối quan hệ của thành ngữ và tục ngữ, tục ngữ có tính châm biếm và hài hước...

2) Số lượng những nghiên cứu so sánh đối chiếu tục ngữ động vật tiếng Hàn với tục ngữ trong các ngôn ngữ khác khá lớn. Có thể kể đến: i) đối chiếu tục ngữ Hàn - Nhật có Jung Yu Ji (2004), Choi Mee Young (2006); ii) Hàn - Anh/ Mỹ có Lee Jeong Im (2004), John Mark D. Minguillan (2006); đối chiếu Hàn - Trung có Wi Yeon (2016), Wang Yuk Bi (2017), Nok Jun Won (2017)... Tác giả Jung Yu Ji (2004) nghiên cứu tục ngữ có yếu tố chỉ chó và mèo, làm rõ những đặc trưng văn hóa hai dân tộc Hàn - Nhật thông qua những tương đồng và dị biệt của các đơn vị tục ngữ. Tác giả Lee Jeong Im (2004) phân loại các tục ngữ động vật theo chủ đề và phân tích ngữ nghĩa. Nghiên cứu của John Mark D. Minguillan (2006) cho thấy về mặt địa lý, phong thổ, tôn giáo, ý thức, giá trị quan và ý thức bản ngã thì văn hóa Hàn và văn hóa Anh Mỹ có nhiều điểm khác biệt nhưng có nhiều điểm tương đồng trong phương thức sinh hoạt. Choi Mee Young (2006) tập trung vào các đơn vị tục ngữ có thành tố chỉ 12 con giáp trong văn hóa Hàn - Nhật. Kim Myeong Hwa (2011) nghiên cứu tục ngữ 12 con giáp trong tiếng Hàn và tiếng Trung. Hai tác giả đều cố gắng xác định điểm giống và khác trong văn hóa của hai dân tộc qua tục ngữ.

Nhìn chung, các nhà nghiên cứu đã quan tâm nhiều hơn đến việc tìm hiểu đặc điểm cấu trúc ngữ pháp, biện pháp tu từ, ý nghĩa biểu trưng... của tục ngữ có yếu tố chỉ động vật nói chung và tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp nói riêng nhưng còn tồn tại khá nhiều khoảng trống. Bên cạnh đó, nhóm các đơn vị tục ngữ có ý nghĩa so sánh chưa được quan tâm, các nghiên cứu đối chiếu tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp trong tiếng Hàn và tiếng Việt còn thiếu vắng. Gần đây, trong nghiên cứu đối chiếu tục ngữ con giáp trong tiếng Hàn và tiếng Việt có Hoàng Thị Yến, Hoàng Thị Hải Anh (2019) đề cập đến đặc điểm của tín hiệu thẩm mỹ, Hoàng Thị Yến, Kim Eun Kyung (2019) phân tích

đặc điểm ngôn ngữ của tục ngữ so sánh, giá trị phản ánh đời sống của người dân của tục ngữ so sánh, Hoàng Thị Yến, Lâm Thị Hòa Bình, Bae Yang Soo (2020) nghiên cứu thành tố văn hóa trong tục ngữ có yếu tố chỉ con chó... Bài viết này của chúng tôi phân tích ngữ liệu tục ngữ so sánh nhằm hướng tới mục đích góp phần thu hẹp lại khoảng trống về đặc điểm ý nghĩa cả tục ngữ so sánh trong tiếng Hàn với các biểu hiện tương đương trong tiếng Việt.

3. Phương pháp nghiên cứu

Trong thực tế, các học giả đều cho rằng, việc nghiên cứu tục ngữ nói riêng và ngôn ngữ nói chung cần được tiến hành một cách toàn diện và hệ thống, tiếp cận vấn đề từ nhiều góc độ, sử dụng kết hợp nhiều phương pháp và thủ pháp. Bài viết này hướng tới mục đích làm rõ ý nghĩa mang sắc thái tiêu cực được thể hiện qua các đơn vị tục ngữ có ý nghĩa so sánh (gọi tắt là tục ngữ so sánh) trong tiếng Hàn. Vì thế, chúng tôi tiếp cận vấn đề từ góc độ của ngôn ngữ học tri nhận, tiến hành phân tích thành tố nghĩa và miêu tả chi tiết hình ảnh mang sắc thái tiêu cực được khái quát, biểu trưng từ các thành tố trong các đơn vị tục ngữ. Chúng tôi cũng thực hiện thao tác liên hệ với tiếng Việt dựa trên nguồn tư liệu thành ngữ, tục ngữ, ca dao từ các công trình Mã Giang Lân (1999), Hoàng Văn Hành (2003), Vũ Ngọc Phan (2008), Nguyễn Lân (2016)...

Trong từ điển của Song Jae Seun (1997), các đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ 12 con giáp (gọi tắt là tục ngữ con giáp) gồm 3498 đơn vị. Căn cứ vào các dấu hiệu dưới đây, chúng tôi đã nhận diện và tách ra 772 đơn vị tục ngữ có ý nghĩa so sánh ngang bằng, với nghĩa: *như, giống như, coi như* (gọi tắt là tục ngữ so sánh). Tỷ lệ này chiếm 22% tổng số các đơn vị tục ngữ con giáp, phân bố theo các nhóm cấu trúc được nhận diện như sau:

1) Cấu trúc V은/는 격이다 (cách V) với 81/772 đơn vị (chiếm 10,5%);

Ví dụ: 호랑이에게 가족을 달라는 격이다 *như nài hổ cho da...*

2) Nhóm tục ngữ có 같다 (giống, giống như) gồm 122/772 đơn vị (15,8%);

Ví dụ: 비탈길에 돼지 발자국 같다 *như dấu chân lợn trên dốc..*

3) Nhóm tục ngữ có 듯 (như) gồm 320/772 đơn vị (41,5%);

Ví dụ: 개가 활은 듯이 가난하다 *ngheo như chó liếm;*

어미 떨어진 송아지 젖 찾듯 한다 *như bê con xa mẹ tìm sữa...*

4) Nhóm các cấu trúc còn lại có 41/772 đơn vị (5,3%), gồm có N 만하다 (bằng N), tục ngữ có 셈 (coi như), N 처럼 (như N), N 만큼 (bằng N).

Ví dụ: 범의 아가리에 날고기를 넣어준 셈이다 *coi như đút thịt chim vào miệng hổ*

큰 소만큼 벌면, 큰 소만큼 쓴다 *nếu kiếm như bò lớn thì tiêu như bò lớn...*

5) Cấu trúc N을/를비유하는말 (lời so sánh với N) thường xuất hiện trong lời giải thích về ý nghĩa của đơn vị tục ngữ, gồm 208/772 đơn vị (chiếm 26,9%).

Ví dụ: Đơn vị tục ngữ: 갑산 개 값이다 (*giá chó Gapsan*) có lời giải thích ý nghĩa như sau: 함경도 갑산 개 값처럼 값이 매우 싼 것을 비유하는 말 (Song Jae Seun, 1997, tr.2) (**Lời so sánh** với giá rất rẻ như giá bán loài chó Gapsan ở Hamgyeongdo).

Các đơn vị tục ngữ thuộc nhóm 5 không xuất hiện các dấu hiệu/cấu trúc so sánh tường minh như 4 tiểu nhóm ở trên. Vì thế, khi chuyển đạt các đơn vị so sánh ẩn (ẩn dụ) này sang tiếng Việt, khác với 4 nhóm so sánh tường minh (tí dụ) ở trên, chúng tôi không dịch nghĩa so sánh một cách tường minh, tức không dùng các từ: *như/giống như/coi như*, ví dụ: 소 타고 소 찾는다 *cuỡi bò lại tìm bò...*

Ngoài ra, theo kết quả khảo sát, nhóm các đơn vị tục ngữ so sánh không xuất hiện kết cấu cảm thán, chỉ có 2 đơn vị mang kết cấu hỏi, 6 đơn vị có kết cấu cầu khiến. Kết cấu trần thuật chiếm tỉ lệ gần như tuyệt đối trong

các đơn vị tục ngữ so sánh có yếu tố chỉ con giáp, tức chiếm 764/772 đơn vị (99%). Tỉ lệ giữa các đơn vị tục ngữ so sánh (TNSS) và tổng số các đơn vị tục ngữ con giáp (TNCG) được thống kê như bảng dưới đây.

Bảng 1. Tỉ lệ tục ngữ so sánh có yếu tố chỉ con giáp

	chuột	trâu	hổ	mèo/thỏ	rồng	rắn
TNSS/ TNCG	61/189	92/573	69/443	87/246	22/97	11/51
Tỉ lệ	32,3%	16,1%	15,6%	35,4%	22,7%	21,6%
	ngựa	dê/cừu	khỉ	gà	chó	lợn
TNSS/ TNCG	47/361	9/44	16/25	67/263	262/986	29/220
Tỉ lệ	13%	20,5%	64%	25,5%	26,6%	13,2%

Có thể thấy, xét về tỉ lệ các đơn vị tục ngữ so sánh trên tổng số các đơn vị có yếu tố chỉ con giáp, ta thấy: i) chiếm tỉ lệ cao nhất trong 12 nhóm tục ngữ là nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ con khỉ với 16 đơn vị, chiếm 64%; ii) tiếp đó là nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ con mèo/thỏ với 87 đơn vị, chiếm 35,4%, tục ngữ có yếu tố chỉ con chuột với 61 đơn vị, chiếm 32,3%; iii) tục ngữ có yếu tố chỉ con ngựa và tục ngữ có yếu tố chỉ con lợn có tỉ lệ các đơn vị so sánh thấp nhất, lần lượt là 13% và 13,2%. Tuy nhiên, xét về số lượng, ta lại có một trật tự khác: i) các đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ chó có số lượng lớn nhất, lên tới 262 đơn vị, có khoảng cách biệt lớn đối với tục ngữ trâu đứng thứ 2 với 92 đơn vị; ii) nhóm tục ngữ có số lượng thấp nhất là tục ngữ có yếu tố chỉ con dê/cừu (9 đơn vị) và nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ con rắn (11 đơn vị). Như vậy, khi xét về mức độ gần gũi hay xa cách của các con giáp đối với người dân thể hiện ở sự liên tưởng, so sánh và đúc rút thành các bài học giáo huấn truyền kinh nghiệm hay nhằm mục đích phê phán, châm biếm, tiêu chí về số lượng các đơn vị tục ngữ sẽ cho chúng ta căn cứ tin cậy và thuyết phục hơn so với tiêu chí về tỉ lệ. Điều này một phần tùy thuộc

vào số lượng các đơn vị tục ngữ của mỗi tiêu nhóm được phân theo sự xuất hiện của các yếu tố chỉ con giáp.

Ở đây, chúng tôi dựa vào ý nghĩa của tục ngữ, phân tách các đơn vị tục ngữ có ý nghĩa so sánh theo mức độ khẳng định hay phủ định, sắc thái tích cực hay tiêu cực với nét nghĩa cơ bản như trong *Từ điển tiếng Việt* (2006) giải thích ở dưới đây:

tích cực t. Có ý nghĩa, có tác dụng khẳng định, thúc đẩy sự phát triển (tr. 981)

tiêu cực t. Có tác dụng phủ định, làm trở ngại sự phát triển (tr. 990).

Theo đó, hai tiểu nhóm tục ngữ thể hiện cách nhìn nhận, thái độ tích cực và tục ngữ thể hiện cách nhìn nhận, thái độ tiêu cực tương ứng với hai cực đối lập của các phạm trù sau: *suống - khổ, vận tốt - vận xui, khỏe mạnh - yếu, yêu - ghét, no - đói, có năng lực - vô năng, tốt - xấu* (phẩm chất hoặc hành động, sự việc)... Mức độ trung gian mang sắc thái bình thường, có thể đưa vào nhóm này các phạm trù về số lượng *nhiều - ít, kích thước to - nhỏ, tốc độ nhanh - chậm, màu sắc đen - trắng...*

Dựa vào tiêu chí trên, chúng tôi thu được kết quả nhận diện, phân loại và thống kê trên ngữ liệu 772 đơn vị tục ngữ so sánh tiếng Hàn như sau:

1) nhóm tục ngữ so sánh biểu đạt ý nghĩa tích cực có 83 đơn vị, chiếm 10,8 %;

2) nhóm tục ngữ so sánh biểu đạt ý nghĩa trung lập gồm 174 đơn vị, chiếm 22,5%;

3) nhóm tục ngữ so sánh biểu đạt ý nghĩa tiêu cực có 515 đơn vị, chiếm 66,7%.

Có thể thấy, số lượng các đơn vị biểu đạt

ý nghĩa tiêu cực chiếm tỉ lệ cao, thấp nhất là nhóm biểu đạt ý nghĩa tích cực. Kết quả thống kê này phản ánh đúng với chức năng của tục ngữ, hướng tới việc giáo huấn, truyền bá kinh nghiệm, cảnh báo nguy hiểm và phê phán, châm biếm những tật xấu của con người hoặc tiêu cực trong xã hội. Trong tương quan với tổng số các đơn vị tục ngữ so sánh của mỗi nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp tương ứng, các đơn vị có ý nghĩa mang sắc thái tiêu cực (TNTC) được phân bố như sau:

Bảng 2. Tục ngữ so sánh con giáp có ý nghĩa mang sắc thái tiêu cực

	chuột	trâu/bò	hổ	mèo/thỏ	rồng	rắn
TNTC/TNSS	45/61	57/92	52/69	57/87	8/22	6/11
Tỉ lệ	73,8%	62,0%	75,4%	65,5%	36,4%	54,5%
	ngựa	dê/cừu	khỉ	gà	chó	lợn
TNTC/TNSS	23/47	5/9	9/16	48/67	186/262	20/29
Tỉ lệ	48,9%	55,6%	56,3%	71,6%	71,0%	69,0%

Theo số lượng, ta có thứ tự lần lượt từ cao xuống thấp là: i) nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ con chó (186 đơn vị), ii) nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ con trâu/bò và tục ngữ có yếu tố chỉ con mèo/thỏ với 57 đơn vị, tục ngữ có yếu tố chỉ con hổ với 52 đơn vị, tục ngữ có yếu tố chỉ con gà với 48 đơn vị...; iii) nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ con dê/cừu với 5 đơn vị, tục ngữ có yếu tố chỉ con rắn có 6 đơn vị có số lượng thấp nhất.

Tuy nhiên, khi xét về tỉ lệ phần trăm trên tổng số các đơn vị tục ngữ so sánh của tiểu nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp tương ứng, ta có một trật tự khác: i) nhóm có tỉ lệ cao gồm có tục ngữ có yếu tố chỉ con hổ 75,4%, tục ngữ có yếu tố chỉ con chuột 73,8%, tục ngữ có yếu tố chỉ con gà 71,6% và tục ngữ có yếu tố chỉ con chó 71,0%...; ii) nhóm có tỉ lệ thấp gồm tục ngữ có yếu tố chỉ con rồng 36,4%, tục ngữ có yếu tố chỉ con ngựa 48,9%... Như vậy, tương tự như ở Bảng 1, tiêu chí về số lượng của các đơn vị tục ngữ là căn cứ xác đáng hơn so với tiêu chí về tỉ lệ để chúng ta có thể thấy rõ mức độ ảnh hưởng của các con giáp đối với

tâm thức của người Hàn.

Dựa trên kết quả khảo sát ý nghĩa so sánh của các đơn vị tục ngữ tiếng Hàn trong nguồn ngữ liệu, để thuận tiện cho việc phân tích sâu và miêu tả kỹ đặc điểm nội dung ý nghĩa của các đơn vị tục ngữ, chúng tôi tách thành các tiểu nhóm sau:

1) sắc thái tiêu cực của ý nghĩa về môi trường sống;

2) sắc thái tiêu cực của ý nghĩa về miêu tả hình thức;

3) sắc thái tiêu cực của ý nghĩa về năng lực;

4) sắc thái tiêu cực của ý nghĩa về phẩm chất và tính cách xấu;

5) sắc thái tiêu cực của ý nghĩa về thái độ và hành động;

6) sắc thái tiêu cực của ý nghĩa về tâm trạng và cảm giác xấu.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi trình

bày những kết quả nghiên cứu của mình về ba nhóm phạm trù có ý nghĩa liên quan đến môi trường sống, hình thức và năng lực ở khía cạnh tiêu cực. Tiếng Hàn được chọn là ngôn ngữ cơ sở và chúng tôi lựa chọn phương thức đối chiếu một chiều. Vì thế, bài viết tập trung vào phân tích nội dung ý nghĩa mang sắc thái tiêu cực trong ngữ liệu tiếng Hàn, ngữ liệu tiếng Việt chỉ được liên hệ và phân tích ở những điểm tương đồng hoặc khác biệt tương ứng.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Sắc thái tiêu cực của ý nghĩa về môi trường sống

Môi trường sống không thuận lợi trong tục ngữ so sánh có yếu tố chỉ con giáp thể hiện ở các yếu tố sau: i) hoàn cảnh sống khó khăn, ii) tình huống nguy hiểm hay mất tự do, bị áp bức; iii) ở vào thế thất bại, chịu thiệt hại; iv) sự hoang đường, không thực tế.

4.1.1. Ý nghĩa chỉ hoàn cảnh sống khó khăn

Hoàn cảnh sống khó khăn của người dân Hàn trong tục ngữ so sánh có yếu tố chỉ con giáp thể hiện ở sự thiếu thốn, đói khổ; ốm đau bệnh tật và tình huống phức tạp, không thuận lợi.

4.1.1.1. Ý nghĩa chỉ sự thiếu thốn, đói khổ

Ý nghĩa *nghèo khó, hết lương thực, không còn gì để ăn* trong tục ngữ so sánh tiếng Hàn được thể hiện bằng hình ảnh cái máng lợn và bát cơm chó đã ăn sạch sẽ, không còn gì: i) *개가 죽사발 활을 것 같다 như chó liếm bát cháo*; *개가 활은 듯이 가난하다* *nghèo như chó liếm*; ii) *활아먹은 돼지 죽통 같다* *như máng cám lợn liếm sạch...* Vì nghèo khổ nên con người bị đói khát, khổ sở - ý nghĩa này thể hiện trong ngữ liệu với hình ảnh liên quan đến con chó như sau:

1) Về mức độ đói, nếu xếp từ mức độ nghiêm trọng từ cao xuống thấp, ta có các tiểu nhóm sau: i) đói là người: *젓 떨어진 강아지 떨듯 한다* *run*

như chó con cai sữa; ii) đói quá nên ăn tạp: *개가 마른 뼈를 활듯 한다* *như chó liếm xương khô*; iii) đói nên đi tìm cái ăn: *굶은 개 부엌 들여다보듯 한다* *như chó đói ngó vào bếp*;

2) Về nguyên nhân và tình cảnh bị đói: i) bị bỏ đói, có hai trường hợp: Một là, chủ nhà có việc nên không để ý, quan tâm: *개 보름 쇠듯 한다* *như chó đói ngày rằm*; *초상집 개 굶듯 한다* *như chó nhà có tang bị đói*. Hai là, có nhiều người hoặc nơi bảo hộ, nhưng không nơi nào có trách nhiệm: *두 절에서 기르는 개 굶듯 한다* *như chó nuôi ở hai chùa bị đói*. Trong tiếng Việt có câu với ý nghĩa tương đương nhưng thường được dùng để nói về người *bất cả hai tay: lấm mồi tối nằm không*; ii) tình cảnh bị đói: *주린 개 장바닥 싸대듯 한다* *như chó đói lang thang ở chợ...*

Bên cạnh đó, tục ngữ so sánh cũng xuất hiện các hình ảnh khác với ngựa, hổ và bò biểu đạt ý nghĩa *đói khát* với hai nhóm *đói* và *khát*:

1) Ý nghĩa *đói* thể hiện qua các hình ảnh liên quan đến ngựa, hổ và bê (bò) như sau: i) phân ngựa: *말 똥이 밤알같이 보인다* *phân ngựa trông như hạt dẻ* (*đói hoa mắt*); ii) hổ lướt qua: *굶주린 범 지나가듯 한다* *như hổ đói đi qua* (*chỉ nghĩ đến mồi nên lướt qua rất nhanh*); iii) hổ ăn tạp: *범이 바지락조개 먹은 셈이다* *coi như hổ ăn sò huyết* (*vì đói nên cái gì cũng ăn*); iv) bê khát sữa: *어미 떨어진 송아지 젓 찾듯 한다* *như bê con xa mẹ tìm sữa*;

2) Ý nghĩa *khát* thể hiện qua các hình ảnh *bò ăn muối* trong tục ngữ: *소금 먹은 소 굴 우물 들여다보듯 한다* *như bò ăn muối nhìn giếng sâu*; *소금 먹은 소 물 켜듯 한다* *như bò ăn muối uống nước* (*uống nhiều*). Nghĩa đen là *ăn mặn sẽ khát nước*, nghĩa bóng tương ứng với câu nói của người Việt: *đời cha ăn mặn, đời con khát nước* thể hiện ảnh hưởng của luật nhân quả trong Phật giáo: đời trước tạo

nghiệp, đời sau sẽ chịu quả báo.

Ý nghĩa về sự thiếu thốn, đói khổ của người dân được biểu đạt qua các đơn vị tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ các con giáp là vật nuôi như: chó, lợn, ngựa, trâu/bò; con giáp không phải vật nuôi chỉ xuất hiện hồ. Mức độ đói, nguyên nhân đói, trạng thái đói... của con người được thể hiện khá sinh động qua hình ảnh của các con giáp trong tục ngữ.

4.1.1.2. Ý nghĩa chỉ sự ốm đau, tật nguyên

Triệu chứng ốm đau xuất hiện trong tục ngữ so sánh có yếu tố chỉ con giáp khá đa dạng:

1) bị đau ở bộ phận nào đó: 관가 돼지 배 앓는 격이다 *như lợn nhà quan đau bụng* (không có ai chăm sóc); 고양이 불알 앓는 소리를 한다 *mèo kêu đau dái* (rất đau vì ở bộ phận nhạy cảm);

2) có vấn đề về tiêu hóa: 밀구멍 멘 개 같다 *như chó bị tắc đít*; 치질 앓는 고양이 상이다 *mặt mèo bị táo bón*; 댕진 먹은 뱀이다 *rắn ăn nicotin* (ngộ độc);

3) gây yếu, kiệt sức: 여윈 소에 파리 피듯 한다 *như ruồi bu bò gây yếu*; 언 수탉 같다 *như gà trống bị công*; 상가집 개처럼 어터어터하기만 하다 *liều xiêu như chó nhà có tang*; 늙은 소는 바소 견디듯 한다 *như bò già chịu gùi hàng...*;

4) bị cảm mạo 콧병 든 병아리다 *gà con bị viêm mũi* (ho gà);

5) bị sảy thai: 낙태한 고양이 상이다 *mặt mèo bị sảy thai* (bạc mệt).

6) bị thương nặng: 댕진 물은 뱀대加里요, 불붙은 개 대加里요 *đầu rắn vùi trong nicotin, đầu chó vùi trong lửa...*

Bên cạnh đó, việc mang thương tật cũng là thiệt thòi to lớn mà con người phải chịu đựng, ví dụ:

1) gây cánh: 죽지 부러진 닭이다 *gà bị gãy cánh* (bị tật tay chân);

2) mù lòa: 눈먼 장닭 같다 *như gà trống mù*; 눈 먼 토끼 뛰듯 한다 *như thỏ mù nhảy*; 눈 먼 고양이 달걀 어르듯 한다 *như mèo mù vờn trứng...*

Ngoài ra, bệnh vật như bị ghẻ lở thường thấy ở động vật cũng xuất hiện trong tục ngữ: 비루 먹은 망아지 같다 *như ngựa con bị ghẻ*. Vì gây yếu, ghẻ lở nên sức đề kháng không cao, chịu rét kém: 비루먹은 겨울 강아지 떨듯 한다 *run như chó con ngày đông bị ghẻ lở...*

Thuộc nhóm ý nghĩa về ốm đau, tật nguyên, chủ yếu có các đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ vật nuôi như: chó, mèo/thỏ, gà, lợn, ngựa, trâu/bò (chỉ thiếu dê/cừu). Các đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp không phải vật nuôi hầu như không xuất hiện, trừ tục ngữ có yếu tố chỉ con rắn. Điều này cho thấy sự quan tâm của con người đối với sức khỏe, tình trạng của vật nuôi. Đây cũng chính là một trong những điểm xuất phát cho sự liên tưởng của con người, là căn cứ của quá trình khái quát hóa những hình ảnh thực, gắn gũi trong thực tế, nó tạo nên tính biểu trưng cho tục ngữ.

4.1.1.3. Ý nghĩa chỉ tình huống không thuận lợi

Ý nghĩa chỉ tình huống phức tạp, không thuận lợi được biểu đạt khá phong phú trong tục ngữ tiếng Hàn. Theo các nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp, chúng tôi phân thành 6 nhóm sau đây:

1) Nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ con chó có hình ảnh cái gì đó dính vào bộ phận sinh dục của chó, biểu đạt tình trạng phức tạp, rối rắm, ví dụ như: 개삽에 덧게비 끼듯 한다 *như que chập hai dính vào âm hộ chó*; 개 좇에 보리알 끼듯 한다 *như hạt kiều mạch dính vào dương vật chó*;

2) Nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ con hổ có xuất hiện tình huống mất đi thế mạnh, rơi vào hoàn cảnh bất lợi, ví như: 사나운 범이 숲 밖으로 나온 격이다 *như hổ dữ ra khỏi rừng*;

갯벌에 빠진 호랑이 으르렁대듯 한다 *như hổ sa vũng lầy gào thét*;

3) Ở nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ con rồng là tình huống *mất đi yếu tố quyết định tạo nên sức mạnh*, giống như: 용이 여의주를 잃은 격이다 *như rồng mất ngọc*;

4) Ở nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ con mèo là *hoàn cảnh khó khăn, không tìm được đường ra*, ví như: 눈 먼 고양이 갈밭 헤메듯 한다 *như mèo mù lạc trong bãi sậy*;

5) Nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ con gà xuất hiện *việc khó thực hiện hoặc làm mãi không được* như: 병아리 세기다 *như đếm gà con...*

6) Nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ con trâu/bò có ý nghĩa *công việc kéo dài, tồn đọng, không giải quyết được* biểu đạt qua các đơn vị như: i) 소 옹두리 우리듯 한다 *như hầm xương bò* (cần thời gian dài, lâu); 2) 오뉴월 쇠불알 늘어지듯 한다 *như dài bò dài ra vào tháng 5, tháng 6* (sự kéo dài, buông thõng).

Ý nghĩa chỉ *hoàn cảnh sống khó khăn* trong tục ngữ so sánh tiếng Hàn có yếu tố chỉ con giáp thể hiện ở sự thiếu thốn cùng cực về vật chất, dẫn đến ảnh hưởng đến sức khỏe của con người. Đó là tình trạng ốm đau, tật nguyền hay hoàn cảnh phức tạp, tình huống bất lợi mà con người phải đối diện; là khi công việc gặp trở ngại, không suôn sẻ, phải trì hoãn, kéo dài. Chỉ có 1/2 tổng số các con giáp, tức 6 con giáp xuất hiện trong các đơn vị tục ngữ so sánh thuộc nhóm này.

4.1.2. Ý nghĩa chỉ *tình huống nguy hiểm, mất tự do và bị áp bức*

4.1.2.1. Ý nghĩa chỉ *tình huống nguy hiểm*

Ý nghĩa chỉ *tình huống nguy hiểm* xuất hiện ở nhóm tục ngữ so sánh có yếu tố chỉ rồng và hổ (hai con giáp có sức mạnh), mèo và chuột (hai con giáp có quan hệ kẻ săn mồi và kẻ bị săn, bị ăn thịt). Ngoài ra, chúng tôi cũng nhận diện được vài đơn vị có yếu tố chỉ

ngựa và gà.

Nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ rồng và hổ được chia thành 3 nhóm nhỏ:

1) Nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ rồng có ý nghĩa chỉ *hành động liều lĩnh*, ví dụ: 검은 용턱에서 여의주 찾듯 한다 *như tìm ngọc ở cằm rồng đen* và ý nghĩa chỉ *tình huống nguy hiểm*, ví dụ như: 용이 물을 잃을 격이다 *như rồng mất nước*.

2) Ở nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ hổ/cọp, ý nghĩa *hành động nguy hiểm* được liên tưởng tới các hình ảnh sau: i) 범을 탄 격이다 *như cưỡi hổ*: tiếng Việt có câu *thế cưỡi trên lưng hổ* - ở tình thế *tiến thoái lưỡng nan* - không xuống được mà tiếp tục cưỡi cũng không dễ. ii) 범 아가리에 손 집어넣은 격이다 *như cho tay vào miệng cọp*; 범의 아가리에 떨어진 격이다 *như rơi vào miệng cọp*: chỉ tình thế nguy hiểm đến tính mạng; iii) 범의 꼬리를 잡은 격이다 *như nắm đuôi cọp*; iv) 범의 굴을 찾아가는 격이다 *như tìm vào hang cọp*. Người Việt cũng thường dùng hình ảnh *vào hang cọp* để chỉ việc mạo hiểm, vào tận sào huyệt của kẻ địch.

3) Liên quan đến cả hổ và rồng, trong tục ngữ so sánh xuất hiện *tình huống nguy hiểm*, đó là i) khi hai kẻ mạnh liên kết với nhau, mối đe dọa sẽ tăng gấp bội: 용꼬리에 범 얹은 것 같다 *như hổ ngồi đuôi rồng* và ii) khi xung đột với thế lực mạnh, kẻ yếu sẽ chịu tổn thất: 용의 수염을 만지고 범의 꼬리를 밟는다 *sờ râu rồng, dẫm đuôi hổ...*

Nhóm thứ hai là các đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ chuột và mèo. Mèo và chuột vốn có quan hệ đối nghịch, mèo thường ở vị thế của kẻ mạnh -săn mồi và ăn thịt, chuột luôn ở vị thế của kẻ yếu - bị săn đuổi và bị ăn thịt. Trong tục ngữ so sánh, hình ảnh chuột gặp/đối đầu với mèo biểu đạt ba ý nghĩa:

1) gặp người không nên gặp: 쥐가 고양이 만난 격이다 *như cách chuột gặp mèo*;

2) chỉ có đường chết: 고양이 간 데 쥐 죽은 듯하다 *như nơi mèo đi là chuột chết*;

3) hành động tự sát: 쥐가 고양이에게 덤비는 격이다 *như cách chuột tấn công mèo*.

Bên cạnh đó, tục ngữ có yếu tố chỉ con ngựa có hình ảnh: 눈 먼 말 타고 벼랑을 간다 *cuối ngựa mù đi đường ven vách đá*: Đường ven vách đá rất nguy hiểm, đối với người mù không thấy gì thì nguy hiểm gấp bội; tục ngữ có yếu tố chỉ con gà có hình ảnh: 달걀 무지처럼 위태롭다 *nguy hiểm như chất đóng trứng*: ý nói hành động ngốc có thể gây nguy hiểm giống như trứng gà dễ vỡ nhưng lại đem xếp thành đồng....

Khác với tình huống/hoàn cảnh khó khăn, phức tạp ở trên, tình huống nguy hiểm thường liên quan đến sinh mạng, là ranh giới giữa sự sống và cái chết. Người Hàn sử dụng một cách nhuần nhuyễn và tự nhiên các hình ảnh cụ thể gần gũi, thể hiện các mối quan hệ mâu thuẫn, những xung đột đối đầu, những cuộc đấu tranh một sống một còn giữa các con giáp để chuyên đạt ý nghĩa đó. Trong tục ngữ, các đơn vị mang ý nghĩa này thường chuyển tải thông điệp *cảnh báo nguy hiểm*, giúp con người đề phòng, tránh né hoặc khi đối diện có sự chuẩn bị, bình tĩnh để tìm cách vượt qua.

4.1.2.2. Ý nghĩa chỉ sự mất tự do, bị áp bức

Ý nghĩa chỉ sự *mất tự do* thể hiện ở việc con người bị trói buộc, giam cầm về thể chất và tư tưởng. Ở tình huống này, hiện thực con người *bị xích và khát khao tự do* được liên tưởng tới hình ảnh con chó: i) mất tự do: 목 맨 개 겨 탐내듯 한다 *như chó bị xích cổ tham căm/trấu* (bắt lực, không thể làm điều mình muốn); ii) khao khát tự do: 매인 개가 도망치려고 하듯 한다 *như chó bị xích định chạy trốn*. Vì vậy, hình ảnh *개망 나니다* *người đeo xích chó* được người Hàn dùng để chỉ kẻ xấu xa, kẻ thống trị, áp bức người khác. Tình huống *bị nhốt* trong tục ngữ được chiếu với hình ảnh con khi, ví

dụ: 우리에게 갇힌 원숭이다 *khi bị nhốt trong cũi*; 포대에 든 원숭이다 *khi trong bao*.

Ý nghĩa *bị áp bức* thể hiện rõ hơn ở việc kẻ yếu bị giết, bị đánh đập, ức hiếp qua các đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ con chó như sau: i) 매 맞은 암개다 *chó cái bị đòn* (im lặng cam chịu); ii) 복날 개 맞듯 한다 *như đánh đập chó ngày nóng nực*; iii) 코 맞은 개 싸대듯 한다 *như chó bị đánh vào mũi nhảy lung tung*; iv) 턱 떨어진 개 지리산 쳐다보듯 한다 *như chó bị rơi cầm nhìn núi Chiri*; v) 파리한 개에 물 것 따르듯 한다 *chó ốm lại còn bị cắn*: người khổ lại chịu thêm việc không may tương ứng với hình ảnh *chó cắn áo rách* trong tiếng Việt.

Bên cạnh đó, hình ảnh *병든 유세하고 개 잡아먹는다* *mắc bệnh ra oai, bắt chó ăn thịt* lên án những kẻ bất lương thường dùng sức mạnh để cướp tài vật của người khác; hình ảnh *여윈 말에 파리 덩비듯 한다* *như ruồi nhặng tấn công ngựa gầy ốm* và *쪼인 병아리 같다* *như gà con bị mổ* ý nói người yếu thế, thân phận thấp kém nhỏ bé luôn bị áp bức, bắt nạt.

Ý nghĩa *bị giết* thể hiện ở các câu tục ngữ chó, ví dụ như: 삼복에 개 패듯 한다 *bắt chó vào Sambok* (thời gian nóng nhất); 오뉴월 개 잡듯 한다 *như bắt chó ngày tháng năm tháng sáu*: Hai câu này miêu tả hiện thực cuộc sống của người Hàn: ngày hè giá chó lên cao vì người Hàn hay bắt giết chó ăn thịt. Tập quán này xuất phát từ quan niệm *đĩ nhiệt trị nhiệt* (ăn đồ ăn mang tính ôn để trị cái nóng) của dân tộc Hàn. Người Việt lại tránh ăn thịt chó vào thời tiết nóng nực, vào mùa hè nếu có ăn thịt chó cũng chọn những ngày mưa mát mẻ và cuối tháng - với niềm tin của người Việt là ăn thịt chó sẽ giải hết vận đen của tháng cũ, năm cũ...

Ý nghĩa diễn tả *cuộc sống mất tự do, bị áp bức* của người dân trong xã hội xưa được biểu đạt chủ yếu bởi các đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ con chó. Ý nghĩa tình huống nguy hiểm, thậm chí là khi đối đầu với kẻ thù, tình huống nguy

cấp có thể đe dọa đến tính mạng được chiếu với hình ảnh đa dạng hơn của các con giáp như rồng, hổ, mèo, chuột, gà và ngựa. Qua ngữ liệu tục ngữ so sánh cũng có thể thấy nét khác biệt trong văn hóa ẩm thực truyền thống của hai dân tộc, cụ thể là văn hóa ăn thịt chó.

4.1.3. Ý nghĩa chỉ sự thất bại, chịu thiệt hại

4.1.3.1. Ý nghĩa chỉ sự thất bại

Sự *thất bại* có thể là tình hình công việc không suôn sẻ, trở nên xấu đi, không đạt được hiệu quả như mong muốn. Trong tục ngữ so sánh tiếng Hàn, ý nghĩa này thể hiện ở các hình ảnh liên quan đến con lợn, con chó, con trâu/bò như sau:

1) Tục ngữ có yếu tố chỉ con lợn có hình ảnh *bước chân xiêu vẹo*: 비탈길에 돼지 발자국 같다 *như dấu chân lợn trên dốc*; 돼지 비탈길을 돌아가듯 한다 *như lợn quay lại đường dốc*.

2) Tục ngữ có yếu tố chỉ con chó liên tưởng đến các hình ảnh sau: i) chân chó: 미친개 다리 틀리듯 한다 *như chân chó điên xiêu vẹo*; 국상에 개다리 틀리듯 한다 *như chân chó xoắn lệch trong quốc tang*; 삶은 개다리 뒤틀리듯 한다 *cong như chân chó luộc*; ii) da chó: 개 가죽 불에 오그라지듯 한다 *như da chó cong queo trên lửa*.

3) Tục ngữ bò cũng có hình ảnh tương tự: 불 탄 소가죽 오그라지듯 한다 *như da bò bị lửa cháy co lại*: ý nói việc gì đó không thể phát triển, thậm chí co hẹp lại.

Trong tục ngữ so sánh, người Hàn liên tưởng về ừ rừ, thất thân của người bị thất bại với các hình ảnh sau: 닭 쫓던 개 먼산 바라보듯 한다 *như chó đuổi gà nhìn núi xa xăm*; 닭 쫓던 개 지붕 쳐다보듯 한다 *như chó đuổi gà nhìn mái nhà*. Sự thất thế, không còn sức mạnh khiến cho con người từ vị trí cao bị giáng xuống vị trí thấp trong xã hội, lâm vào tình trạng thê thảm: 나줄없는 장수요. 꼬리 빠진 장답이다 *như tướng không quân, như gà trống không đuôi*;

호랑이도 위협을 잃으면 쥐같이 된다 *hổ không còn nguy hiểm thì cũng giống như chuột*. Hai câu tục ngữ trên đều biểu đạt ý nghĩa: người không còn quyền thế thì cũng chỉ là thường dân, không có quyền lực, không có sức mạnh.

Trong cuộc sống, người xưa thường có những lời giáo huấn đầy lạc quan cho những vấp ngã trên đường đời của con người. Người Việt thường nói: *thất bại là mẹ thành công, mỗi lần ngã là một lần bớt dại*... Tuy nhiên, chúng ta vẫn không thể phủ nhận được một thực tế là: thất bại có ảnh hưởng vô cùng to lớn, nó thường khiến cho con người chịu đả kích, trở nên suy sụp. Thất bại cũng khiến vị thế xã hội bị giảm sút, con người mất đi sức mạnh vốn có...

4.1.3.2. Ý nghĩa chỉ sự thiệt hại, chịu tổn thất

Sự *tổn thất* có thể là sự hao hụt, mất mát về tiền của, cũng có thể là hậu quả xấu hay sự trả giá, chịu báo ứng do hành động trước đó. Trong ngữ liệu tục ngữ tiếng Hàn đang xét, sự *tổn thất* về vật chất thể hiện qua các hình ảnh: 조막손이 달걀 떨어뜨리듯 한다 *như gã khờ làm rơi trứng*; 쥐 잡으려다가 쌀독 깨는 격이다 *như cách định bắt chuột rồi làm vỡ bình gạo*. Người Việt cũng dùng hình ảnh tương tự: *đánh chuột vỡ bình*... Ngữ liệu tục ngữ so sánh cho thấy, hậu quả xấu có thể là:

1) kết quả không như ý: 태산이 떠나갈 듯하더니 쥐 한 마리다 *như là đời núi Thái sơn, hóa ra chỉ là một con chuột*. Người Việt có biểu hiện tương đương: *thùng rỗng kêu to, đầu voi đuôi chuột*... ;

2) chịu trừng phạt: 도둑고양이 매 맞듯 한다 *như mèo ăn vụng bị roi*. Người Việt có câu: *có gan ăn cắp có gan chịu đòn hay có gan làm có gan chịu*...

3) gây phiền toái: 눈먼 장답이 마루에 똥싼다 *gà trống mù ía trên hiên nhà*...

4.1.3.3. Ý nghĩa chỉ vận xấu, xui xẻo

Ý nghĩa *ngẫu nhiên gặp nạn* được chiếu với hình ảnh *선불 맞은 범이다 hổ trúng đạn lạc*; *선불 맞은 토끼다 như thỏ trúng đạn lạc* trong tục ngữ tiếng Hàn. Người Việt khái quát nội dung này thành câu: *tai bay vạ gió...* Chịu thiệt hại nhưng đôi khi, con người cũng đành chấp nhận thực tế, coi như bị xui xẻo. Ý nghĩa này được chiếu với ba đơn vị tục ngữ chó: *개도 안 짓고 도둑을 맞은 셈이다 xem như bị trộm mà chó không sủa*; *도둑이 개에게 물린 셈 친다 coi như trộm bị chó cắn*; *미친개에게 물린 셈 친다 coi như bị chó điên cắn*.

4.1.3.4. Ý nghĩa chỉ sự hoang đường, thiếu thực tế

Ở nhóm tục ngữ chó, ý nghĩa *hoang đường* chiếu với hình ảnh như: i) *개가 똥을 참겠다 chắc chó sẽ nhịn cứt*; ii) *올가미에 삶은 개가 멍멍 짖겠다 chắc chó luộc trong nồi sẽ sủa gâu gâu mát*; iii) *개가 나무에 오르겠다 chắc chó sẽ leo cây*. Ba đơn vị này đều đề cập tới đặc trưng của chó: chó không chê cứt, chó chết không sủa được, chó không thể leo cây. Ngoài ra, các hình ảnh *개 꼬리 물어놓고 황모 되기 바라는 격이다 như chôn đuôi chó mong thành màu lông vàng*; *개가 그림 떡 바라보듯 한다 như chó nhìn bánh trong tranh*; *개꿈이다 giấc mơ chó...* cũng thể hiện suy nghĩ thiếu thực tế, hão huyền.

Liên quan đến các con giáp khác, ngữ liệu tục ngữ so sánh có các đơn vị sau:

1) *쥐가 고양이를 무는 격이다 như chuột cắn mèo*: chuột là đối tượng bị mèo săn đuổi và ăn thịt nên không có chuyện chuột có thể áp đảo, tấn công mèo.

2) *호랑이에게 가죽을 달라는 격이다 như nai hổ cho da*: Người Việt có câu: *Hổ chết để da, người chết để tiếng*. Da của hổ cũng như danh dự của con người, chính là sinh mạng của nó, vì thế chuyện xin hổ cho da là không tưởng.

3) *곤 달걀이 <꼬끼오> 울거든 nếu trứng ung kêu cục tác*: trứng ung là trứng thối, không thể nở thành gà, không thể kêu được.

Tất cả những sự việc trên đều là chuyện hoang đường, không thể xảy ra trong thực tế cuộc sống. Với ý nghĩa chỉ sự *hoang đường*, người Việt còn có cách biểu đạt khá phong phú qua các câu ca dao như: *Bao giờ cho chuối có cành, cho sung có nụ, cho hành có hoa/ Bao giờ trạch để ngọn đa, sáo để dưới nước thì ta lấy mình/ Bao giờ cây cải làm đình, gỗ lim làm ghém thì mình lấy ta* (Mã Giang Lân, 1999).

Như đã phân tích, biểu hiện của sự *thất bại, không thành công* trong công việc và cuộc sống là rất đa dạng, ảnh hưởng lớn đến thể chất và tinh thần của con người. Những thiệt hại về vật chất, những tổn thất và hậu quả sau đó là vô cùng nặng nề. Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng tồi tệ nêu trên chính là vận xấu, là sự xui xẻo, kém may mắn. Điều này có thể giúp họ chấp nhận và vượt qua thất bại một cách nhanh chóng và dễ dàng hơn. Ý tưởng *hoang đường* cũng là cách con người thể hiện ý muốn, khát vọng vươn lên, thoát khỏi hiện thực vốn có nhiều khó khăn, khi đối mặt với nhiều sức mạnh vượt quá tầm kiểm soát, chế ngự của con người. Trong tục ngữ, ý nghĩ *hoang tưởng* cũng thể hiện sự châm biếm đối với suy nghĩ hoặc hành động ngây ngốc, không thực tế của con người.

4.2. Sắc thái tiêu cực của ý nghĩa miêu tả hình thức

4.2.1. Ý nghĩa chỉ sự xấu, bản

Thuộc nhóm ý nghĩa tiêu cực này có 5 nhóm các đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ con chuột, mèo, trâu/bò, chó và gà - đều là các con vật gần gũi với con người.

1) Liên quan đến chuột có các hình ảnh như: i) *mắt lồi*: *창애에 치인 쥐눈깔 같다 như nhãn cầu chuột bị sa bẫy*; ii) *bị ướt*: *구정물에 빠진 쥐다 chuột rơi vào vũng nước thối*; *소나기 맞은 쥐다 chuột gặp mưa rào*. Hành động viết chữ xấu được liên tưởng với câu: *쥐 발을 그리듯 한다 như vẽ chân chuột*. Hình ảnh *xấu, bản* còn

được biểu đạt bằng câu tục ngữ có cả hai yếu tố mèo và chuột: 쥐 잡아먹은 고양이 상이다 (bản như) *mặt mèo bắt chuột ăn*.

2) Ở nhóm tục ngữ trâu/bò, ý nghĩa *xấu*, *bẩn* được chiếu với hình ảnh 낮짜이 얼룩소 오줌 같다 *mặt mũi lem nhem như bò khoang*, bộ dạng *đáng thương* được chiếu với hình ảnh 뿔 빠진 암소 같다 *như bò cái mất sừng*.

3) Tục ngữ lợn xuất hiện ba hình ảnh: i) 업혀가는 돼지 눈이다 (lờ đờ, buồn ngủ) *như mắt lợn bị khiêng đi*; ii) 돼지 오줌통 같다 (mặt) *như thùng nước đá lợn*; iii) 돼지 죽 같다 *như cháo lợn*. Người Việt nói: *như cám lợn*: chỉ món ăn hủ lớn và nhừ toét, hình thức không hấp dẫn, phản cảm.

4) Thuộc nhóm tục ngữ chó, nếu phân tích các đơn vị tục ngữ theo các ý nghĩa nhỏ hơn ta có: i) ý nghĩa *xấu xí* được chiếu với hình ảnh *chó bị mưa ướt* như: 똑비 맞은 강아지 같다 *như chó con bị mưa rào*; 비 맞은 수캐 같다 *như chó đực bị mưa*; ii) ý nghĩa *bẩn thỉu* được liên tưởng với hành động: 개 제 밀 활듯 한다 *như chó liếm hạ bộ mình*; 개 아가리보다도 더 더럽다 *bẩn hơn mồm chó*; iii) ý nghĩa *tiều tụy* được chiếu với các hình ảnh: 얼어온 강아지 떨듯 한다 *như chó con nhột về run rẩy*; 상가집 개처럼 어릿어릿하기만 하다 *uể oải như chó nhà có tang*; 개 좃 같은 의관이다 *y quan như dương vật chó*...

5) Liên quan đến tục ngữ gà có ba hình ảnh: i) 닭발 그리듯 한다 *như vẽ chân gà* (chữ viết xấu). Người Việt cũng thường chê: *chữ như gà bới*; ii) 콩지 빠진 장닭 같다 *như gà trống cụt đuôi* (dáng vẻ xấu xí); 소나기 맞은 장닭 같다 *như gà trống bị mưa rào*: trông thê thảm, tiều tụy... Người Việt hay nói: *ướt như chuột lột, như gà rù*...

Hình thức xấu xí, bề ngoài nhem nhuốc, bẩn thỉu, dáng vẻ tiều tụy là những ý nghĩa tiêu cực chủ yếu nhất được thể hiện trong tục ngữ so sánh có yếu tố chỉ con giáp. Nội dung này chỉ được xuất hiện ở 5 nhóm tục ngữ

tiếng Hàn - tương ứng với sự xuất hiện của 5 con giáp chuột, mèo, trâu/bò, chó và gà. Bên cạnh những hình ảnh đã liên hệ ở trên, trong tiếng Việt, nói đến *bẩn* thì đầu tiên phải nhắc đến lợn với câu thành ngữ *bẩn như lợn*. Nói đến *xấu* sẽ là *xấu như ma (lem)* - một sự liên tưởng ảo, mang tính chất phóng đại. Hai dân tộc Hàn, Việt có sự liên tưởng tương đồng về chữ viết xấu - đặc điểm của chân gà có các ngón xò rộng.

4.2.2. Ý nghĩa chỉ sự không phù hợp

Ý nghĩa *không phù hợp* được biểu đạt khá phong phú trong các đơn vị có yếu tố chỉ con chó, ngựa, chuột, bò, mèo... Cụ thể như sau:

1) Liên quan đến tục ngữ có yếu tố chỉ con chó có các hành động như: i) 파리한 강아지 쫓지 치레하듯 했다 *như chó gầy yếu hành lễ bằng đuôi*; ii) 개가 용상에 앉은 격이다 *như chó ngồi long sàng*: người Việt dùng hình ảnh: *ăn mày đòi xôi gạo, cóc ghè đòi ăn thịt thiên nga*; iii) 개발에 돛대같이다 *đỉnh đồng trên chân chó*. iv) 개 꼬리에 담지 꼬리를 이은 격이다 *như nối đuôi chồn mactet (zibelin) vào đuôi chó* và ngược lại: 담비 꼬리에 개 꼬리를 이은 격이다 *như nối đuôi chó vào đuôi chồn*: thể hiện sự không phù hợp, kịch cỡm. Bên cạnh đó còn có các đơn vị như: i) 개장국에 초친 맛이다 *vị xào chó nêm dấm* (không hợp vị); ii) 노루잠에 개꿈이다 *mơ chó trong giấc ngủ hươu*. Người Việt có cách nói hình tượng: *chó mặc váy lĩnh, râu ông nọ cắm cằm bà kia*... để biểu đạt ý nghĩa không phù hợp.

2) Tục ngữ có yếu tố chỉ con ngựa có hai hình ảnh chỉ sự kết hợp không đúng: i) 피하말 궁둥이 둘러대듯 한다 *như trang trí mông ngựa cái*; ii) 장님 눈 먼 말 탄 격이다 *như người mù cưỡi ngựa*.

3) Tục ngữ có yếu tố chỉ con chuột cũng có hai hình ảnh: i) 쥐가 굴레 쓴 것 같다 *giống như việc chuột đeo dây cương*; ii) 쥐구멍을 대들보로 막는 격이다 *như cách chặn hang*

chượt bằng đòn ngang (dùng cái lớn để giải quyết việc nhỏ). Người Việt dùng hình ảnh: *giết gà dùng dao mổ trâu...*

Bên cạnh đó, nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ các con giáp khác như mèo, bò và tục ngữ có yếu tố chỉ trứng xuất hiện các hình ảnh và hành động sau: i) 고양이 수파 쓴 것 같다 *như mèo đội đồ trang sức trên đầu*; ii) 달걀을 부수었다 맞추었다 한다 *đập vỡ trứng rồi lại hàn ghép trứng...* Hình ảnh *bát nước hắt đi không đầy lại được* của người Việt ý nói tình cảm đã mất đi sẽ không bao giờ còn nguyên vẹn như cũ; iii) 소 과줄 먹는 격이다 *như bò ăn bánh bột rán*: ý nói hành động quá phận không hợp vì bò là động vật ăn cỏ, bánh là đồ ăn của người. Câu *ăn mày đòi xôi gấc, con nhà lính tính nhà quan, được voi đòi tiên...* trong tiếng Việt phê phán thái độ và hành động quá phận, không thỏa đáng.

Việc *không phù hợp* cũng có nghĩa là nó không cần thiết, không cần tốn công sức để thực hiện vì nó không mang lại hiệu quả như mong muốn hoặc không cần phải thực hiện vì không liên quan. Biểu đạt ý nghĩa này chủ yếu là các đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ con ngựa:

1) Hành động coi giữ ngựa chết: 양주 현감 죽은 말 지키듯 한다 *như quan huyện Dương Châu giữ ngựa chết*: Tương truyền, con ngựa yêu của vua Hiếu Tông trên đường qua Dương Châu thì bị chết. Quan huyện Dương Châu báo cáo lên nhà vua vì đợi lệnh vua mà coi giữ thì thể ngựa chết 3 ngày: chỉ việc trung thành quá mức không cần thiết;

2) Hình ảnh ngựa con đi theo ngựa già: 거동에 망아지 따라다니듯 한다 *như ngựa con đi theo chuyến vì hành của vua*: chằm biếm người làm việc không liên quan đến bản thân.

Ngoài ra, người Hàn có câu 원숭이에게 나무 오르는 재주 가르치는 격이다 *như dạy kỹ thuật trèo cây cho khỉ*: chỉ việc làm không cần thiết. Người Việt cũng dùng hình ảnh: *dạy dĩ vển vấy, dạy khỉ leo cây, mùa rìu qua mắt*

thợ... cho ý nghĩa việc không cần thiết hoặc không có ý nghĩa...

Như vậy, hình thức bản thủ, xấu xí và tiêu tụy của con người được chiếu với các loài vật là con giáp trong những tình huống khó khăn hoặc sự thiếu hụt, khiếm khuyết của các bộ phận cơ thể; sự mất cân đối hoặc thiếu hài hòa của bản thân sự vật hiện tượng; tình trạng sức khỏe không tốt hay hành động không mang lại hiệu quả cao... Các hình ảnh hoặc hành động không phù hợp, không cần thiết hay quá phận đều dẫn tới tác động tiêu cực, mang lại hiệu quả không cao hoặc vô ích.

4.3. Sắc thái tiêu cực của ý nghĩa về năng lực

Sắc thái tiêu cực của ý nghĩa về năng lực thể hiện trong tục ngữ so sánh tiếng Hàn có yếu tố chỉ con giáp là sự ngu ngốc, năng lực hạn chế, giá trị thấp.

4.3.1. Ý nghĩa chỉ sự ngu ngốc

Ý nghĩa tiêu cực chỉ sự ngu ngốc xuất hiện ở nhiều nhóm tục ngữ, đó là các đơn vị có yếu tố chỉ chó, ngựa, mèo, trâu bò, hổ, gà.

4.3.1.1. Ý nghĩa chỉ sự ngu ngốc trong tục ngữ có yếu tố chỉ con chó

Thuộc nhóm các đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ con chó xuất hiện hai cấu trúc tiêu biểu sau:

1) Cấu trúc [giao X cho chó] với X là: i) men đậu: 개에게 메주 명석을 맡긴 격이다 *như giao tặng men đậu cho chó*; ii) món bulgogi: 개에게 불고기를 맡긴 격이다 *như giao món bulgogi cho chó*; iii) mâm bánh: 두둑개에게 떡 목판 맡기는 격이다 *như giao cho chó trộm mâm gỗ đựng bánh*; iv) thịt: 개에게 고기를 맡긴 격이다 *như giao thịt cho chó*;

2) Cấu trúc [bảo chó coi giữ X], với X là men tương *개에게 된장 덩어리 지키라는 격이다* *như sai chó giữ tặng men tương...* Cả hai cấu trúc đều biểu đạt ý nghĩa: nếu giao X cho chó hoặc bảo chó giữ X đều có khả năng

dẫn đến kết quả không tốt, thậm chí phải chịu thiệt hại, tổn thất.

Bên cạnh đó, tục ngữ chó còn hai nhóm nội dung sau: i) hành động không đúng phận *달 보고 짓는 개다 như chó nhìn trăng sủa*; ii) hành động không phù hợp: *해산한 데 개잡기다 sinh con lại đi bắt chó*: ý nói nhà đang có việc tốt nhưng lại làm điều không nên làm, có hi sự thêm người lại sát sinh...

4.3.1.2. Ý nghĩa chỉ sự ngu ngốc trong tục ngữ có yếu tố chỉ con ngựa

Trong nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ con ngựa, ý nghĩa không sáng suốt bộc lộ ở các hình ảnh và hành động sau:

1) Hình ảnh ngựa con ngốc ngếch: *하룻밤까지 서울 다녀온 것 같다 như ngựa con mới sinh đi Seoul về* (không biết gì). Trong tiếng Việt có hình ảnh: *vất mũi chưa sạch, chưa ráo máu đầu...* để chỉ những đứa trẻ còn non dại, với ý chê bai, vẻ kể cả của người trên khá rõ.

2) Hành động mua ngựa đầu cơ: *제주에 말 사놓은 격이다 như mua ngựa sẵn ở đảo Cheju* (ngốc vì ở đảo Cheju sẵn ngựa). Người Việt cười hành động thiếu sáng suốt này bằng câu: *chở củi về rừng...*

3) Hành động chất hàng: *말 등에 실었던 짐을 벼룩 등에 싣는다 hàng chất lưng ngựa đem chất lưng bọ ngựa* (hành động thiếu suy nghĩ);

4) Hành động tự hại: *말 제 고삐 뜯어먹는 격이다 như ngựa tự cắn dây cương*; *안장 물어뜯는 말이다 ngựa cắn yên...* Ở ý nghĩa khái quát hơn, người Việt có câu: *cồng rắn cắn gà nhà*: lên án hành động bán nước ngu xuẩn.

4.3.1.3. Ý nghĩa chỉ sự ngu ngốc trong tục ngữ có yếu tố chỉ con mèo

Liên quan đến mèo, ý nghĩa ngu ngốc thể hiện qua hai cấu trúc sau:

1) Cấu trúc [giao mèo vật X] với X là: i)

cá: 고양이에게 생선 맡긴 격이다 như giao cá cho mèo; ii) *đầu bò: 고양이에게 쇠대가리 맡긴 격이다 như giao đầu bò cho mèo*; iii) *đồ ăn/vật thức ăn: 고양이에게 반찬 맡긴 격이다 như giao đồ ăn cho mèo*; iv) *cửa hàng cá: 생선가게를 고양이에게 맡긴 셈이다 như giao cửa hàng cá cho mèo...*

2) Cấu trúc [sai khiến mèo (vụng) thực hiện hành động Y] với Y là: i) *việc giữ đồ ăn/cửa hàng đồ ăn: 고양이 보고 반찬가게 지키라는 격이다 nhìn mèo và bảo coi giữ cửa hàng đồ ăn*; *도둑고양이 보고 반찬 지켜달라는 격이다 như nhìn mèo ăn vụng nhờ giữ đồ ăn*; ii) *việc giữ kho thịt: 고양이를 육고직이 시킨 격이다 như sai mèo giữ kho thịt*; iii) *việc giữ đồ cúng tế: 고양이에게 제물 지키라는 격이다 như sai mèo coi giữ đồ tế*. Vật X và hành động Y trong hai cấu trúc trên đều là đồ ăn hoặc nơi chứa đồ ăn của mèo. Nếu giao cho mèo, chắc chắn sẽ bị tổn thất, vì đó là hành động *để mờ miệng mèo*. Ngoài ra, ngữ liệu tục ngữ còn có hình ảnh *얻어온 고양이 같다 như mèo nhặt về*: chỉ người khờ ngốc, ngây ngô bởi lo sợ, không quen với môi trường lạ...

4.3.1.4. Ý nghĩa chỉ sự ngu ngốc trong tục ngữ có yếu tố chỉ con trâu/bò

Liên quan đến trâu bò, ta có thể dẫn vài hành động ngu ngốc sau: i) *cho bò ăn không đúng cách: 소 뒤에 풀 주기다 cho cỏ khô ở sau bò*; ii) *dồn bò đi vào chỗ hẹp: 자라 콧 구멍에 소 몰고 간다 lừa bò vào lỗ mũi ba ba*; iii) *hình ảnh bò khát: 목 마른 소 우물 들여다보듯 한다 như trâu bò khát ngó xuống giếng*: ý nói mong chờ một việc không tưởng; iv) *hình ảnh ma bò: 소 죽은 귀신이다/소 귀신이다 ma bò chết*: chỉ người không nói, làm việc ngốc. Ngoài ra, sự dằn dặt hoặc vô cảm: *소 굶소리 들듯 한다 như bò nghe tiếng khản lẽ* (không hiểu gì); *tính hay quên: 소 타고 소 찾는다 cưỡi bò lại tìm bò...* cũng được người Hàn liên tưởng đến trâu/bò.

4.3.1.5. Ý nghĩa chỉ sự ngu ngốc trong tục ngữ có yếu tố chỉ con hổ

Liên quan đến hổ, nguồn ngữ liệu tục ngữ xuất hiện 4 cấu trúc sau:

1) Cấu trúc [giao cho hổ vật X], với X là:
i) thịt: 굶주린 범에게 고기를 맡긴 격이다 *như giao thịt cho hổ đói*; ii) chim: 범에게 날고기를 맡긴 셈이다 *như giao thịt chim cho hổ*; iii) con: 범에게 아이 맡긴 셈이다 *như gửi con cho hổ*...

2) Cấu trúc [nhờ/bảo hổ (đôi) trông giữ vật X] với X là: i) chim: 호랑이 보고 날고기 지키라는 격이다 *như nhìn hổ nhờ giữ chim*; ii) trẻ: 호랑이 보고 아이를 봐달라는 격이다 *như nhìn hổ nhờ trông trẻ*; iii) chuồng lợn: 굶주린 범에게 돼지우리 지키라는 격이다 *như bảo hổ đói trông chuồng lợn*...

3) Cấu trúc [đưa X vào Y] với Y là miệng hổ, X là: i) chó: 범 아가리에 개 준 격이다 *như đưa chó vào miệng cọp*; ii) chim: 범의 아가리에 날고기를 넣어준 셈이다 *coi như đút thịt chim vào miệng hổ*.

4) Cấu trúc [xin A cho vật X] với A là hổ, X là thịt trong câu: 범에게 고기를 구걸하는 격이다 *như xin hổ thịt*.

Ngoài ra, ngữ liệu còn có các đơn vị tục ngữ có giá trị cảnh báo đối với những hành động thiếu sáng suốt như sau: i) nuôi hổ: 범새끼를 기른 셈이다 *như nuôi hổ con*. Người Việt dùng các hình ảnh: *dưỡng hổ di họa, nuôi ong tay áo, nuôi cáo trong nhà*...; ii) thả hổ: 범을 산에 놓아 준 셈이다 *như thả hổ về rừng*: hổ là chúa sơn lâm nên có thể phát huy tối đa sức mạnh khi ở trong rừng, vì thế, để cho kẻ thù có được các lợi thế sẽ trở thành mối nguy lớn, hại cho bản thân. *Thả hổ về rừng* cũng là câu tục ngữ người Việt quen dùng.

4.3.1.6. Ý nghĩa chỉ sự ngu ngốc trong tục ngữ có yếu tố chỉ con gà

Trong tục ngữ so sánh thuộc phạm trù ý nghĩa ngu ngốc, liên quan đến con gà chỉ có

một hình ảnh: 곤 달걀 놓고 병아리 기다리듯 한다 *như để trứng gà ung chờ nở gà con*: chỉ hành động mù quáng trông chờ một việc nào đó không có khả năng thành tựu.

Có thể thấy, ý nghĩa chỉ sự ngu ngốc trong tục ngữ so sánh được biểu hiện vô cùng phong phú qua 5 nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp là vật nuôi, gồm chó, ngựa, mèo, trâu/ bò, gà. Điều đáng ngạc nhiên là nhóm tục ngữ có con giáp không phải vật nuôi chỉ có một loài vật và đó lại là *chúa sơn lâm* - hổ - xuất hiện trong nhóm này. Tuy nhiên, các hành động ngu ngốc liên quan đến con giáp này lại chủ yếu là những hành động đại dốt của con người đối với *ông ba mươi* đầy nguy hiểm.

4.3.2. Ý nghĩa chỉ năng lực hạn chế

Ý nghĩa chỉ *năng lực hạn chế* có các đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ lợn, chó, mèo/thỏ, bò, chuột... Theo từng nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp, sắc thái tiêu cực của ý nghĩa này thể hiện như sau:

4.3.2.1. Ý nghĩa chỉ sự hạn chế về năng lực trong tục ngữ có yếu tố chỉ con lợn

Liên quan đến lợn, tục ngữ tiếng Hàn có hình ảnh: 돼지 용쓰듯 한다 *như lợn găng sức*: ý nói dù có cố gắng đến đâu cũng chả là gì, dù có nỗ lực đến đâu thì người nào đó cũng chỉ là một tồn tại nhỏ bé, xấu xí. Người Việt có câu *lực bất tòng tâm* để chỉ sự bất lực của con người khi năng lực hạn chế, không thể thực hiện được điều mình muốn.

4.3.2.2. Ý nghĩa chỉ sự hạn chế về năng lực trong tục ngữ có yếu tố chỉ con chó

Tục ngữ có yếu tố chỉ con chó có cấu trúc [Ax thực hiện hành động Y] chiếu với các hình ảnh sau:

1) với Ax là *chó rụng răng*, Y là *chiếm đầu ngựa*: 이 빠진 개가 말 대가리 차지한 격이다 *như chó rụng răng chiếm đầu ngựa* hay Y là *gặp gian sau (nhà vệ sinh)*: 이 빠진 개 뒷간

만난 격이다 *nư chó rưng rưng gặp gian sau*. Cả hai câu đều có nghĩa dù có thức ăn nhưng con người cũng đành bất lực, không làm gì được, đành chịu đói;

2) với Ax là *chó con (mù)*, Y là *ngậm xương chạy*: 강아지 쇠뼈다귀 물고 다니듯 한다 *nư chó con ngậm xương bỏ chạy*: chỉ người dễ hài lòng; hay Y là *tham sữa* 눈 먼 강아지 젓 탐내듯 한다 *nư chó con mù tham sữa*: chỉ người thiếu năng lực nên phải cố gắng nhiều;

3) với Ax là *chó con tắc mũi*, Y là *hang chuột*, ta có câu: 코 멘 강아지 쥐구멍 파듯 한다 *nư chó con tắc mũi đào hang chuột*: chế giễu người làm việc tùy tiện, không có định hướng, kế hoạch.

Bên cạnh đó, ý nghĩa vô dụng thể hiện trong câu: 도둑 못 지키는 개다 *chó không thể coi trọng*; ý nghĩa không chú tâm vào công việc được ví với hình ảnh: 검은 개 굶 구경하기다 *chó đen ngắm gut*: phê phán người lơ đãng, không chăm chú khi tham gia việc gì đó...

4.3.2.3. Ý nghĩa chỉ sự hạn chế về năng lực trong tục ngữ có yếu tố chỉ con mèo/thỏ

Liên quan đến mèo có hai hình ảnh thể hiện sự *bất lực*: 고양이 고막 보고 하품하듯 한다 *nư mèo nhìn sò thờ dài*, 고양이가 달걀 굴리듯 한다 *nư mèo vờn trứng*. Ngữ liệu xuất hiện một đơn vị tục ngữ so sánh có yếu tố chỉ thỏ thuộc nhóm ý nghĩa này: 세전 토끼다 *nư thỏ trước tuyết rơi*. Trước khi tuyết rơi, thỏ chỉ đi một đường duy nhất. Câu tục ngữ chỉ người không linh hoạt, không ứng biến, khó thích nghi với hoàn cảnh thay đổi.

4.3.2.4. Ý nghĩa chỉ sự hạn chế về năng lực trong tục ngữ có yếu tố chỉ con trâu/bò

Tục ngữ có yếu tố chỉ trâu bò xuất hiện hai hành động thể hiện sự *thiếu năng lực*: 1) nói suông: 불쌍한 소를 잡지 말라는 격이다 *nư bảo đừng giết bò ở lò mổ*; ii) làm việc

không hợp lí: 오쟁이 안에서 소 잡는 격이다 *nư bắt bò trong lều rom*: ý nói làm việc gì ở nơi chật hẹp, rất khó chịu, hiệu quả công việc sẽ bị hạn chế.

4.3.2.5. Ý nghĩa chỉ sự hạn chế về năng lực trong tục ngữ có yếu tố chỉ con chuột

Nhóm tục ngữ chuột có các hình ảnh và hành động sau thể hiện sự *thiếu năng lực* như sau:

1) 쥐 못 잡는 고양이다 *mèo không thể bắt chuột*: chỉ người không thực hiện nghĩa vụ của mình;

2) 쥐 포수다 *người bắt chuột*: người làm việc để nhận kết quả tầm thường, ít ỏi;

3) 쥐 뜯어먹은 것 같다 *giống như việc cắn xé chuột*: việc không đúng, chán không muốn nhìn.

Với ý nghĩa *hay quên, dăng trí*, tục ngữ Hàn có hai hình ảnh: 쥐고기를 먹었나? *ăn thịt chuột à?*; 쥐 정신이다 *đầu óc chuột*. Người Việt liên tưởng tới: *đầu óc bã đậu, não cá vàng, đầu đất...* hay hình ảnh: *nước đổ đầu vịt, nước đổ lá khoai...*; mắng người khác là: *ngu si, tứ chi phát triển...*

Ý nghĩa *tầm nhìn hạn hẹp* trong tục ngữ chuột được chiếu với hình ảnh: 쥐는 세 치 앞도 못 본다 *chuột không thể nhìn xa 3 chi* (1 chi = 3,03cm). Người Việt cũng có cách tư duy tương tự, thường chê người có tầm nhìn hạn hẹp là *ngữ ngắn*. Đặc biệt, người xưa phân biệt giới tính, coi thường phụ nữ: *đàn bà dài không qua ngọn cỏ*, hay: *đàn ông nông nổi giếng khơi, đàn bà sâu sắc như coi đưng trâu...*

4.3.2.6. Ý nghĩa chỉ sự hạn chế về năng lực trong tục ngữ có yếu tố chỉ các con giáp khác

Với các con giáp khác, ý nghĩa *năng lực hạn chế* còn thể hiện qua các đơn vị tục ngữ sau: i) 원숭이 관 씌운 것 같다 *nư khi đội mũ*; ii) 앓은 병이 닭 쫓듯 한다 *nư gà què đuổi gà*; iii) 땅위에 나타난 용이다 *rồng xuất hiện trên đất*; iv) 방안 호랑이만 잡는다 *chỉ biết bắt hổ trong nhà*. Người Việt dùng các hình ảnh:

thùng rỗng kêu to; ăn như rồng cuốn, nói như rồng leo, làm như mèo mửa...

4.3.3. Ý nghĩa chỉ giá trị thấp

Ý nghĩa *giá trị thấp*, không có giá trị hoặc có giá trị nhưng không được công nhận... được chiếu với hình ảnh liên quan đến chó và chuột trong tục ngữ.

1) Các đồ vật không có giá trị sử dụng chiếu với các hình ảnh: 쥐똥 같다 *như phân chuột*; 개털이다 *như lông chó*; 개뼈다귀다 *xương chó*...

2) Lời nói vô giá trị được chiếu với *lời của chó* và *cút chuột* trong câu: 개소리만 한다 *chỉ nói lời chó*/개 수작을 한다 *nói lời nhảm chó* và 쥐똥 같은 소리만 한다 *nói lời như cút chuột*. Cả hai câu đều chỉ người nói những lời linh tinh, vô lí, không có giá trị, khó chấp nhận.

3) Con người bị coi là thấp kém được chiếu với hình ảnh 개하고 사귄 셈이다 *coi như bạn với chó*: ý nói bạn với người không ra gì nên không còn thể diện.

4) Ý nghĩa vật có giá trị nhưng không được nhìn nhận, công nhận được chiếu với hình ảnh: 개밥통에 토란 굴러다니듯 한다 *như củ khoai sọ lăn lóc trong bát cơm chó*: ý nói đồ quý nhưng gặp người không biết giá trị thì cũng vô dụng.

Trong tiếng Việt, có thể tìm thấy ý nghĩa ít giá trị qua các đơn vị thành ngữ, tục ngữ sau: *rẻ như bèo, rẻ như củi lứt, của rẻ là của ôi...*; các tổ hợp từ như: *đồ bỏ đi, coi như rom như rác...*

Như vậy, ý nghĩa chỉ sự ngu ngốc trong tục ngữ thể hiện qua các hành động thiếu sáng suốt, gây tổn thất có nguyên do từ việc thiếu suy nghĩ, hiểu biết và tuổi còn non dại. Ý nghĩa chỉ năng lực hạn chế là do thiếu khuyết bộ phận cơ thể, do hoàn cảnh khó khăn không phát huy được sở trường hay do hành động không đúng cách. Đây chính là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến việc con người không thể

hoàn thành công việc, không đạt được mục đích, ý nguyện ban đầu đã đề ra. Tùy theo giá trị quan của mỗi dân tộc mà thang giá trị của sự vật hiện tượng được nhận thức hay không được nhận thức; tùy theo việc nó được nhận thức ở mức cao hay thấp mà nó có giá trị sử dụng hay trở thành thứ vô dụng.

5. Kết luận

Tục ngữ so sánh có yếu tố chỉ con giáp phản ánh khá rõ nét khía cạnh tiêu cực trong đời sống vật chất và tinh thần của dân tộc Hàn. Môi trường sống không thuận lợi trong tục ngữ so sánh có yếu tố chỉ con giáp thể hiện khá đa dạng qua hoàn cảnh sống khó khăn của con người chủ yếu được biểu hiện qua nhóm các đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp là vật nuôi. Ý nghĩa tình huống nguy hiểm mang giá trị cảnh báo được khái quát từ mối quan hệ mâu thuẫn, xung đột giữa các con giáp. Ý nghĩa phản ánh cuộc sống mất tự do bị áp bức của người dân có giá trị phê phán cao và chủ yếu được biểu đạt qua tục ngữ có yếu tố chỉ con chó. Hình thức xấu của con người được thể hiện qua hình ảnh các con giáp trong những tình huống khó khăn, sự khiếm khuyết của các bộ phận cơ thể, sự mất cân đối hoặc thiếu hài hòa của bản thân sự vật hiện tượng... Ý nghĩa chỉ sự ngu ngốc, năng lực hạn chế trong tục ngữ thể hiện qua các hành động thiếu sáng suốt, gây tổn thất do thiếu suy nghĩ, thiếu hiểu biết; do không phát huy được sở trường hay do hành động không đúng cách... Hình ảnh 12 con giáp được tri nhận và diễn giải ở khía cạnh tiêu cực chịu ảnh hưởng của sự tương đồng tri giác và sự tương quan về trải nghiệm. Sự tương đồng về tri giác giúp con người nhận biết và đánh giá về hình thức bên ngoài của sự vật hiện tượng, cảm nhận về âm thanh, bầu không khí... mang lại hoặc làm thay đổi những cung bậc tình cảm, tâm trạng của con người. Đặc biệt, sự tương quan về trải nghiệm giúp con người rút ra những kinh nghiệm sống thể

hiện trong ứng xử, lao động và đánh giá, phân tích các sự vật hiện tượng của tự nhiên và xã hội... Thao tác liên hệ với tiếng Việt cũng cho thấy những nét tương đồng gần gũi và những nét riêng độc đáo về phương thức tư duy, cách biểu đạt ngôn ngữ cũng như văn hóa của hai dân tộc Hàn - Việt.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

- An Chi (2018). *Từ thập nhị chi đến 12 con giáp*. Tp Hồ Chí Minh: Nxb Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh.
- Hoàng Văn Hành (2003). *Thành ngữ học tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.
- Nguyễn Lân (2016). *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*. Đà Nẵng: Nxb Đà Nẵng.
- Mã Giang Lân (1999). *Tục ngữ và ca dao Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
- Vũ Ngọc Phan (2008). *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Văn học.
- Phạm Thanh Tịnh (2013). *12 con giáp trong văn hóa của người Việt*. Hà Nội: Nxb Văn hóa-Thông tin.
- Viện Ngôn ngữ học (2006). *Từ điển tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Đà Nẵng và Trung tâm Từ điển học.
- Hoàng Thị Yên, Hoàng Thị Hải Anh (2019). Đặc điểm tín hiệu thẩm mỹ của tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con giáp. *Nghiên cứu Nước ngoài*. 35(2), 103-115.
- Hoàng Thị Yên, Kim Eun Kyung (2019). Tục ngữ so sánh tiếng Hàn có yếu tố chỉ con giáp: Đặc điểm ngôn ngữ và cuộc sống người dân. *Ngôn ngữ và Đời sống*, 284(4), 18-27
- Hoàng Thị Yên, Lâm Thị Hòa Bình, Bae Yang Soo (2020). Cultural components in Korean sokdam (속담 俗談) using the lexical element of “dog”

in comparison with Vietnamese and English equivalents, 베트남연구. Tạp chí *Nghiên cứu Việt Nam*, 한국 베트남 학회, 1(18), 55-108

Tiếng Hàn

- Choi Mee Young 최미영(2006). 한·일 양국의 동물 속담 비교 분석- 12지 동물을 중심으로-, 경희대. 교육 대학원. 석사논문
- Choi Yong Soo 최용수(2002). 동물속담과 관용어의 의미 학습. 연세대학교. 교육대학원, 석사논문
- John Mark D. Minguillan (2006). 한국과 영미 문화권 동물 속담의 문화 언어학적 비교. 전 남대학교 대학원. 국어 국문학과. 석사논문.
- Jung Yu Ji 정유지(2004). 한·일 동물 관련 속담의 비교 연구- 개와 고양이를 중심으로-, 한양대학교, 교육대학원. 석사논문.
- Lee Jung Im 이정임(2004). 한국과 영미 문화권의 동물 속담 비교 연구. 성신여자 대학교. 교육 대학원. 석사논문.
- Nok Jun Won 녹준원(2017). 한·중 속담의 형식 및 수사법 비교 연구: '고양이'와 '귀'에 관한 속담을 중심으로. 상명대학교 일반대학원, 석사 논문
- Park Gyeong Ja chủ biên 박경자 외 (2001). *응용언어학사전*. 경진문화사
- Song Jae Seun 송재선(1997). *동물 속담 사전*. 東文選.
- Wang Yuk Bi 왕육비 (2017). 한·중 동물 속담의 비교 연구: '개'에 관한 속담 중심으로. 한양대학교
- Wi Yeon 위연 (2016). 한·중 12지신 동물 속담의 상징의미 대조 연구. 영남 대학교 대학원
- Yu Yong Heon 유용현(2000). 한국 동물 속담 연구 (언어학적). 충북대학교, 교육대학원. 석사논문.
- Yun Eun Won 윤은원(1999). 동물을 소재로 한 한국 속담에 관한 연구. 전북대학교 교육대학원. 석사논문.
- Viện quốc ngữ quốc gia Hàn Quốc. Trong Đại từ điển quốc ngữ chuẩn. Truy cập ngày 26/7/2020 tại <https://stdict.korean.go.kr/search/searchResult.do>.

NEGATIVE NUANCES OF KOREAN COMPARATIVE PROVERBS WITH ZODIAC SIGNS

Hoang Thi Yen

*Faculty of Korean Language and Culture, VNU University of Languages
and International Studies, Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Abstract: Language is often considered to be the summary of all the experiences of a nation and its cultural heritage. Every nation has its own language and such language reflects the values and characteristics that exist in such society and in such culture. In the negative meanings of Korean comparative proverbs, the environment, the form and the capacity of the animals are related to the bad, difficult, and unfavorable situations; the ugliness and no harmony, inadequacy; the foolishness, limited capacity and little value, etc. The comparative proverbs with zodiac signs clearly reflect the negative aspects in the material and spiritual life, worldview, outlook on life, and the values of the Korean people. The connection with Vietnamese language also shows the close similarities and the unique features of the way of thinking, the language expression as well as the culture of the two nations of Korea and Vietnam.

Keywords: Korean proverbs, zodiac animals, negative nuances, habitat, form, capacity